

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa

### CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1498/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 12 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành, 37 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo)<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Tra cứu toàn bộ nội dung của TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: <http://dichvucong.gov.vn>.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh trước ngày 12/12/2025.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Quang Hùng (để b/c);
- Công thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, HCC.

**CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Thế Anh**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/UBND CẤP XÃ TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VP ngày tháng năm 2025 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

| Stt                                     | Tên thủ tục hành chính<br>(Mã hồ sơ TTHC trên<br>Cổng DVC quốc gia)             | Thời hạn<br>giải quyết | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý   |
|---|---|------------------------|---|-------------------------|--|
| <b>I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>   |   |                        |   |                         |  |
| <b>Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản</b> |   |                        |   |                         |  |
| 1                                       | Giao nộp, thu nhận thông tin,<br>dữ liệu địa chất, khoáng sản<br>(1.014346.H56) | Không<br>quy định      | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa <i>(thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính)</i>.</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không<br>quy định       | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.</p> |

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Sửa đổi 37 thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản đã được công bố tại Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 02/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.

| Stt                                     | Tên thủ tục hành chính<br>(Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)  | Thời hạn giải quyết   | Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý   | Nội dung sửa đổi, bổ sung  |
|---|---|---|---|----------------------|--|--|
| <b>I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>   |   |   |   |                      |  |  |
| <b>Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản</b> |   |   |   |                      |  |  |
| 1                                       | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014260.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận hồ sơ và thực hiện thông báo công khai: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản;</li> <li>- Thời hạn thông báo công khai tại trụ sở cơ quan, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền và tiếp tục nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác (nếu có): 10 ngày, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên;</li> <li>- Thời hạn chuyển hồ sơ đã</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ:</li> </ul> | Không quy định       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|   |  |   |  |   |  |  |
|---|--|---|--|---|--|--|
|   |  | <p>tiếp nhận để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân: 10 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc thông báo và tiếp nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn trình phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.</p>   | <p><a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>   |   | <p>định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.</p>  |  |
| 2 | <p>Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản<br/>(1.014261.H56)</p> | <p>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 70 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</p> <p>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | <p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Trình tự thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|   |  |   |  |   |  |   |
|---|--|---|--|---|--|---|
|   |  |   |  | <p>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> | <p>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> |   |
| 3 | <p>Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014262.H56)</p> | <p>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận</p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới</p> | <p>Không quy định</p>   | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-</p>  | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|   |  |   |   |  |  |  |
|---|--|---|---|--|--|--|
|   |  | <p><i>được hồ trình phê duyệt;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i></p>  | <p><i>hành chính).</i></p> <p><i>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></i></p>  |  | <p>BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.</p> |  |
| 4 | <p>Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014263.H56)</p> | <p><i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải</i></p> | <p><i>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</i></p> <p><i>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ; trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</i></p> <p><i>- Nộp trực tuyến qua Cổng</i></p> | <p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và</p>                  | <p><i>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</i></p> <p><i>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>- Thời hạn giải quyết.</i></p> |

|   |  |  |   |   |   |  |
|---|--|--|---|---|---|--|
|   |  | <i>quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>   | Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul> | <p>Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</li> </ul> |  |
| 5 | Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014264.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 15 ngày đối với trường hợp thay đổi tên gọi hoặc 20 ngày đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, kể từ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc</li> </ul> | Không quy định  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|   |  |  |  |                |  |   |
|---|--|--|--|----------------|--|---|
|   |  | <p>ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</p> <p>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</p> | <p>UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>                             |                | <p>phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.</p> |   |
| 6 | <p>Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014268.H56)</p> | <p>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết</p>                            | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận</p> | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông</p>   | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|
|   |   | <p><i>định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i></p>  | <p><i>hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</i></p> <p><i>- Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến:</i><br/> <a href="http://dichvucong.gov.vn">http://dichvucong.gov.vn</a><br/> (Dịch vụ công trực tuyến một phần).</p>  |   | <p>ng nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.</p>   |   |
| 7 | <p>Chấp thuận chuyên nhượng quyền thăm dò khoáng sản (1.014271.H56)</p> | <p><i>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i></p> | <p><i>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</i></p> <p><i>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</i></p> <p><i>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></i></p> | <p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</p> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|   |   |   |  |                |  |  |
|---|---|---|--|----------------|--|--|
|   |   |   |  |                | đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.  |  |
| 8 | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (1.014273.H56) | <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ.</p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Trình tự thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|   |   |  |   |   |   |   |
|---|---|--|---|---|---|---|
|   |   |  |   |   | khoáng sản.   |   |
| 9 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (1.014257.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Mức thu lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup>/năm đến 10.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Mẫu đơn, mẫu tờ khai.</li> <li>- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000</li> </ul> | <p>đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |  |   |  |  |
|--|--|--|--|---|--|--|
|  |  |  |  | <p>đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul> <p>(7) Giấy phép khai thác các</p> |  |  |
|--|--|--|--|---|--|--|

|    |   |  |   |  |  |  |
|----|---|--|---|--|--|--|
|    |   |  |   | loại khoáng sản trong hàm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép. |  |  |
| 10 | Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản (1.014265.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |  |   |   |  |  |
|----|---|--|---|---|--|--|
|    |   |  |   |   | trường.  |  |
| 11 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (1.014266.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup>/năm đến 10.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là</li> </ul> |  |
|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|    |  |   |  |  |  |   |
|----|--|---|--|--|--|---|
|    |  |   |  | (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép. |  |   |
| 12 | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản (1.014267.H56) | <p>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:</p> <p>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài</p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không quy định   | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Trình tự thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|    |  |  |   |                       |   |   |
|----|--|--|---|-----------------------|---|---|
|    |  | <p><i>thêm tối đa 25 ngày);</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> <p><i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định phê duyệt: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> |   |                       | <p>cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản</p>  |   |
| 13 | <p>Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản (1.014269.H56)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</li> </ul>  | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành</p> | <p>Không quy định</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự</li> </ul> |

|    |   |   |   |   |  |   |
|----|---|---|---|---|--|---|
|    |   | <p>và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</p> <p>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</p> | <p>chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> |   | <p>CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.</p> | <p>thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p>   |
| 14 | <p>Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.014270.H56)</p> | <p>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung,</p>   | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p>  | <p>Mức thu lệ phí cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p>   | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Trình tự thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|  |  |   |  |   |   |  |
|--|--|---|--|---|---|--|
|  |  | <p><i>chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i></p> | <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (<i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i>).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | <p>quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <p>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup> /năm đến 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> | <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản</p> |  |
|--|--|---|--|---|---|--|

|  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là</p> |  |
|--|--|--|--|--|--|

|    |                             |   |  |   |  |                         |
|----|-----------------------------|---|--|---|--|-------------------------|
|    |                             |   |  | <p>20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> |  |                         |
| 15 | Cấp đổi Giấy phép khai thác | - Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm | - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông | * Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản   | - Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày | - Cơ quan có thẩm quyền |

|                                      |   |   |   |  |   |
|--------------------------------------|---|---|---|--|---|
| <p>khoáng sản<br/>(1.014272.H56)</p> | <p>việc, kể từ khi nhận hồ sơ;<br/>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 60 ngày đối với trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc 30 ngày trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);<br/>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;<br/>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</p> | <p>nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).<br/>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).<br/>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | <p>kết hợp với cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định.<br/>* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:<br/>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:<br/>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;<br/>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup>/năm đến 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;<br/>- Có công suất khai thác</p> | <p>29/11/2024;<br/>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;<br/>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;<br/>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;<br/>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;<br/>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản</p> | <p>quyết định.<br/>- Thời hạn giải quyết.</p> |
|--------------------------------------|---|---|---|--|---|

|  |  |  |  |   |  |  |
|--|--|--|--|---|--|--|
|  |  |  |  | <p>trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> | <p>và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.</li> </ul> |  |
|--|--|--|--|---|--|--|

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu</p> |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|    |  |   |   |   |   |  |
|----|--|---|---|---|---|--|
|    |  |   |   | <p>trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> |   |  |
| 16 | <p>Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014274.H56)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia</li> </ul> | <p>Không quy định</p>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |  |   |                |  |  |
|----|---|--|---|----------------|--|--|
|    |   | <i>từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</i>   | (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>   |                | dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.   |  |
| 17 | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (1.014276.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |
| 18 | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014277.H56)                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành</li> </ul>   | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |  |   |                       |   |  |
|----|---|--|---|-----------------------|---|--|
|    |   | <p><i>giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày);</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul>  | <p>chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul>   |                       | <p>điều của Luật Bảo vệ môi trường.</p>   |  |
| 19 | <p>Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản<br/>(1.014278.H56)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Không quy định</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.</li> <li>- Thông tư số 04/2016/TT-</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |   |   |                |   |                                     |
|----|---|---|---|----------------|---|-------------------------------------|
|    |   |   |   |                | BKHCN ngày 04/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây) quy định về thăm định báo cáo đánh giá an toàn bức xạ trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ   |                                     |
| 20 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (1.014295.H56) | <p>- Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực.</p> <p>- Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo trữ lượng, khối</p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (<i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i>).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải</p> | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định. |

|    |   |  |   |   |  |   |
|----|---|--|---|---|--|---|
|    |   | lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025.  |   |   | hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.   |   |
| 21 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014279.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |  |  |   |  |  |   |
|----|--|--|---|--|--|---|
|    |  |  |   |  | <p>trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản</li> </ul>  |   |
| 22 | <p>Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014280.H56)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (gia hạn) là 2.500.000 đồng/01 giấy phép.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |  |   |                |  |  |
|----|---|--|---|----------------|--|--|
|    |   |  |   |                | lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.  |  |
| 23 | Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản<br>(1.014281.H56) | <p>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |  |  |  |                |  |   |
|----|--|--|--|----------------|--|---|
|    |  | <p><i>được hồ trình phê duyệt;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> <p><i>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</li> </ul> |  |                |  |   |
| 24 | <p>Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014282.H56)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày);</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |   |  |  |  |  |
|----|---|---|--|--|--|--|
|    |   | <p>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết</p>   | <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>   |  | <p>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.</p>   |  |
| 25 | <p>Chấp thuận chuyên nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (1.014283.H56)</p> | <p>- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ và trình phê duyệt: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày);</p> <p>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</p> <p>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.</p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | <p>Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, mức thu lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép</p> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|    |  |  |   |                |  |   |
|----|--|--|---|----------------|--|---|
|    |  |  |   |                | <p>khoáng sản;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</li> </ul>   |   |
| 26 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014256.H56) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị: 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 25 ngày (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện);</li> <li>- Thời hạn trình hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc thẩm định hồ sơ;</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |   |   |   |  |  |
|----|---|---|---|---|--|--|
|    |   | <i>quyết: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ phê duyệt.</i>  |   |   |  |  |
| 27 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014285.H56) | <p>(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày làm việc);</li> <li>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  | <p>quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.</p> <p>(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày làm việc);</li> <li>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;</li> </ul> |  | <p>suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul> |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|    |   |   |   |  |   |  |
|----|---|---|---|--|---|--|
|    |   | - Thời hạn trả kết quả giải quyết: ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.  |   |  |   |  |
| 28 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014286.H56) | <p>(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày làm việc);</li> <li>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Trình tự thực hiện.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|  |  |  |   |                         |  |
|--|--|--|---|-------------------------|--|
|  | <p><i>tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.</i></p> <p><i>(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</i></p> <p><i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày làm việc);</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</i></p> <p><i>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày</i></p> |  | <p>dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> | <p>động khoáng sản.</p> |  |
|--|--|--|---|-------------------------|--|

|    |   |   |  |                |   |   |
|----|---|---|--|----------------|---|---|
|    |   | <p><i>làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.</i></p>   |  |                |   |   |
| 29 | <p>Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014287.H56)</p> | <p><i>(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</i></p> <p><i>- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ);</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày</i></p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hoá (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Trình tự thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  | <p><i>làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</i></li> <li>- <i>Thời hạn trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.</i></li> </ul> <p><i>(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ);</i></li> <li>- <i>Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực</i></li> </ul> |  |  | <p>Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.</p> |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  | <p>hiện xong các nội dung nêu trên;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: ngay khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.</li> </ul> <p>(3) Trường hợp điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc</p> |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|    |  |  |   |                |   |   |
|----|--|--|---|----------------|---|---|
|    |  | <p><i>gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).</li> </ul>   |   |                |   |   |
| 30 | <p>Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.014288.H56)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, rà soát hồ sơ; kiểm tra thực địa và lấy ý cơ quan chuyên môn: 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày làm việc);</li> <li>- Thời hạn thẩm định và trình phê duyệt: 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung nêu trên;</li> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn thông báo kết quả giải quyết: 02 ngày</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Thời hạn giải quyết.</li> </ul> |

|    |   |   |  |                |  |   |
|----|---|---|--|----------------|--|---|
|    |   | <p><i>làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</i></p> <p><i>- Thời hạn trả kết quả giải quyết trong trường hợp tổ chức, cá nhân được trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.</i></p> |  |                | <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản</p>  |   |
| 31 | <p>Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014289.H56)</p> | <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ.</i></p>  | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Trình tự thực hiện.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|    |   |   |  |                |  |   |
|----|---|---|--|----------------|--|---|
| 32 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (1.014290.H56)       | <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</i></p> <p><i>- Thời hạn xem xét, quyết định và trả kết quả giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung thẩm định hồ sơ.</i></p> | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p> | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.</p> | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p>  |
| 33 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (1.014291.H56) | <p><i>Thời hạn thẩm định hồ sơ và quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định.</i></p>   | <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính).</p>  | Không quy định | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 37/2025/TT-</p>            | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>- Thời hạn giải quyết.</p> |

|    |  |   |  |                       |   |  |
|----|--|---|--|-----------------------|---|--|
|    |  |   | <p><i>hành chính).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul>   |                       | <p>BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.</p>  |  |
| 34 | <p>Chấp thuận thăm dò tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV (1.014292.H56)</p> | <p>Thời gian thẩm định hồ sơ là 40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa (<i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i>).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | <p>Không quy định</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</li> </ul> |
| 35 | <p>Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động</p>  | <p>Thời gian thẩm định hồ sơ là 40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh</li> </ul>  | <p>Không quy định</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.</li> <li>- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính.</li> </ul> |

|  |   |  |  |  |                         |  |
|--|---|--|--|--|-------------------------|--|
|  | khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV (1.014293.H56) |  | Thanh Hóa).<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa ( <i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i> ).<br>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> |  | Địa chất và khoáng sản. |  |
|--|---|--|--|--|-------------------------|--|

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

### Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản

|   |  |  |  |                |   |   |
|---|--|--|--|----------------|---|---|
| 1 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014258.H56) | - Thời hạn kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị: 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ;<br>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 25 ngày (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện);<br>- Thời hạn trình hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hoá.<br>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) ( <i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i> ).<br>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: | Không quy định | - Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;<br>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản. | - Tên thủ tục hành chính.<br>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định.<br>- Trình tự thực hiện.<br>- Thời hạn giải quyết. |
|---|--|--|--|----------------|---|---|

|   |   |   |  |                |   |                                     |
|---|---|---|--|----------------|---|-------------------------------------|
|   |   | <p><i>thẩm định hồ sơ;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn xem xét, quyết định phê duyệt: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ trình phê duyệt;</li> <li>- Thời hạn trả kết quả giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ phê duyệt.</li> </ul>  | <p><a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>   |                |   |                                     |
| 2 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (1.014259.H56) | <p>90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với đối với các trường hợp:</p> <p>(1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần;</p> <p>(2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản;</p> <p>(3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã tỉnh Thanh Hoá.</li> <li>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) (<i>thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính</i>).</li> <li>- Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (một phần) tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi</li> </ul> | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định. |

|  |  |  |  |  |   |  |
|--|--|--|--|--|---|--|
|  |  |  |  |  | phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản. |  |
|--|--|--|--|--|---|--|